

Đơn vị : CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN

Địa chỉ : Số 7/20 ĐT 743, KP Bình Đáng, Bình Hoà, TP.Thuận An – Bình Dương

Mã số thuế : 3700785006

-----\* \* \* \* \*-----



**TAN CANG  
SONG THAN ICD**

QUALITY IS GOLD, CUSTOMERS ARE FRIENDS

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 3 - NĂM 2022**

\* Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÔNG THẦN**

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>115.229.215.563</b>	<b>129.266.581.625</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>54.953.778.242</b>	<b>36.771.596.188</b>
1. Tiền	111		39.953.778.242	21.071.596.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.146.748.911</b>	<b>92.220.562.734</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	42.541.659.769	68.745.385.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.475.825.960	2.064.288.930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	14.465.602.246	23.161.040.812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.336.339.064)	(1.750.152.637)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>99.997.586</b>	<b>274.422.703</b>
1. Hàng tồn kho	141		99.997.586	274.422.703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.690.824</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	28.690.824	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>339.099.945.387</b>	<b>368.655.257.753</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>36.722.837.267</b>	<b>36.722.837.267</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	36.722.837.267	36.722.837.267
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>176.355.578.780</b>	<b>201.152.792.831</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10(a)	176.288.912.112	201.011.126.162
<i>Nguyên giá</i>	222		431.989.922.845	428.685.233.845
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(255.701.010.733)	(227.674.107.683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10(b)	66.666.668	141.666.669
<i>Nguyên giá</i>	228		5.451.521.818	5.451.521.818
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.384.855.150)	(5.309.855.149)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>18.847.773.081</b>	<b>18.847.773.081</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.391.312.981	12.391.312.981
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.456.460.100	6.456.460.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>107.173.756.259</b>	<b>111.931.854.574</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	107.173.756.259	111.931.854.574
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>454.329.160.950</b>	<b>497.921.839.378</b>

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>269.395.205.296</b>	<b>323.313.695.681</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>120.746.256.530</b>	<b>158.239.746.918</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	28.000.897.939	76.985.414.286
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	11.324.347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.501.953.271	1.906.470.252
4. Phải trả người lao động	314	13	10.986.712.150	18.549.065.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	44.602.046.019	33.224.501.072
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	4.229.349.980	5.015.766.340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16(a)	19.520.000.000	19.520.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	5.664.913.208	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.240.383.963	3.027.205.015
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>148.648.948.766</b>	<b>165.073.948.763</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	99.827.043.287	101.612.043.284
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16(b)	48.821.905.479	63.461.905.479
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>184.933.955.654</b>	<b>174.608.143.697</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18,19</b>	<b>184.933.955.654</b>	<b>174.608.143.697</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.086.720.000	120.086.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.086.720.000	120.086.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	43.844.140.665	22.355.201.441
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	21.003.094.989	32.166.222.256
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.003.094.989	32.166.222.256
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>454.329.160.950</b>	<b>497.921.839.378</b>

Người lập biểu

*Anh Huy*

Đình Anh Huy

Kế toán trưởng

*N. Văn Hụ*

Nguyễn Văn Hụ

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Trần Trí Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN**

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		86.835.229.898	80.762.975.731	267.886.420.451	259.537.379.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	86.835.229.898	80.762.975.731	267.886.420.451	259.537.379.856
4. Giá vốn hàng bán	11	23	60.759.543.262	47.267.807.588	187.409.167.975	173.329.482.326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.075.686.636	33.495.168.143	80.477.252.476	86.207.897.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		383.958.747	59.168.139	561.568.165	163.633.094
7. Chi phí tài chính	22	24	1.362.708.214	1.572.080.798	4.230.199.138	5.266.546.382
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.352.283.356	1.571.829.956	4.221.051.498	5.250.174.198
8. Chi phí bán hàng	25	25	460.602.214	544.800.000	773.609.888	1.800.199.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	8.538.306.180	12.493.777.424	27.591.579.729	32.725.672.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.098.028.775	18.943.678.060	48.443.431.886	46.579.111.952
11. Thu nhập khác	31		4.496.752.348	6	4.531.335.061	38.000.455
12. Chi phí khác	32		129.771.208	1	582.292.918	1.460
13. Lợi nhuận khác	40		4.366.981.140	5	3.949.042.143	37.998.995
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.465.009.915	18.943.678.065	52.392.474.029	46.617.110.947
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	4.093.001.983	3.785.814.967	10.478.494.806	9.333.429.556
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.372.007.932	15.157.863.098	41.913.979.223	37.283.681.391
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.092	989	2.796	2.196

30  
TY  
AN  
TH  
48

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Đinh Anh Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hựu

Giám đốc



Trần Trí Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG SÓNG THẦN**

Địa chỉ: Số 7/20, đường ĐT 743, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước (*)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		311.019.952.373	188.765.230.241
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(177.342.597.581)	(105.227.508.340)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.132.296.666)	(21.517.328.868)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.309.717.096)	(3.732.529.729)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(7.744.654.996)	(2.854.814.977)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.028.446.504	19.182.625.654
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(50.504.050.378)	(42.212.496.922)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>57.015.082.160</b>	<b>32.403.177.059</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.022.819.900)	(2.540.285.782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		480.677.420	104.730.434
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.542.142.480)</b>	<b>(2.435.555.348)</b>



Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.640.000.000)	(9.760.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.717.546.650)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(37.357.546.650)</b>	<b>(9.760.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>18.115.393.030</b>	<b>20.207.621.711</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>36.771.596.188</b>	<b>32.556.105.957</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		66.789.024	(14.367.545)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>54.953.778.242</b>	<b>52.749.360.123</b>

Bình Dương, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Trí Dũng

Đinh Anh Huy

Nguyễn Văn Hựu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 3700785006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 24 tháng 04 năm 2020.

Công ty được sở hữu bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Chi tiết chủ sở hữu của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là IST.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 2 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.9.2022		31.12.2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Dịch vụ vận tải, kho bãi	Dường DT 743, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hóa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Dịch vụ vận tải và thuê tàu	Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	20%	20%

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 154 cán bộ công nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 157 cán bộ công nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Kỳ/năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm được lập cho kỳ 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán dịch vụ cung cấp; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ 6 tháng.

#### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ 6 tháng.

#### (c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ 6 tháng khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Thiết bị quản lý	1 - 3 năm
TSCĐ khác	5 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản và/hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

### 2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh giữa niên độ sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ 6 tháng mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.





**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Ước tính kế toán quan trọng**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ 6 tháng cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.9.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	77.983.327	6.914.803
Tiền gửi ngân hàng	39.875.794.915	21.064.681.385
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	15.700.000.000
	<u>54.953.778.242</u>	<u>36.771.596.188</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 5%/năm (tại ngày 31.12.2021: từ 2,9%/năm đến 4,3%/năm)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN****Mẫu số B 09a – DN****4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>30.9.2022</b>		<b>31.12.2021</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương (i)</b>	11.440.000.000	(*)	11.440.000.000	(*)
<b>Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam (ii)</b>	951.312.981	(*)	951.312.981	(*)
<b>Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)</b>	6.456.460.100	23.066.400.000	6.456.460.100	27.775.790.000
	<u>18.847.773.081</u>	<u>.066.400.000000</u>	<u>18.847.773.081</u>	<u>27.775.790.000</u>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700923658 thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 6 năm 2017 so Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương có vốn điều lệ là 30.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty sở hữu 1.080.000 cổ phần tương ứng 36% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 411032000038 ngày 16 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Maruzen Unihai Logistics Việt Nam có vốn điều lệ là 2.400.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty sở hữu 48.000 cổ phần tương ứng 20% vốn điều lệ.

(iii) Công ty ủy thác cho Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội. Sau khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư được xác định lại là 6.456.460.100 Đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 1.153.320 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 961.100 cổ phiếu).

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại mục (i) và (ii) để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	40.708.722.208	60.806.788.716
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	11.025.060.461	10.327.530.924
Công ty TNHH Fes (Việt Nam)	4.105.029.938	1.368.421.573
Công ty Cổ phần Marico South East Asia	2.994.655.892	5.814.043.771
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	2.668.279.946	2.977.396.085
Công ty TNHH Quản lí và đầu tư Logitem Việt Nam	2.412.744.048	2.297.835.540
Khác	17.502.951.923	38.021.560.823
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	1.832.937.561	7.938.596.913
	<u>42.541.659.769</u>	<u>68.745.385.629</u>

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH TM DV JNT	447.274.440	-
Công ty Cổ phần T.B.A	1.721.145.045	-
Công ty TNHH Xây dựng Trường Xuân	1.509.700.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hưng Nam	281.861.700	-
Công ty TNHH PCCC Thanh Tùng	45.055.705	88.632.500
Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc - Quy hoạch A.A.P	57.950.000	416.860.000
Khác	1.412.839.070	1.558.796.430
	<u>5.475.825.960</u>	<u>2.064.288.930</u>

## 7 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	4.220.826.400	4.450.826.400
Tạm ứng cho nhân viên	589.119.787	433.019.446
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 29(b))	8.444.903.999	12.746.445.646
- Lợi nhuận từ BCC	1.144.024.714	1.072.072.869
- Vốn góp BCC	7.300.879.285	11.674.372.777
Khác	1.210.752.060	5.530.749.320
	<u>14.465.602.246</u>	<u>23.161.040.812</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**(b) Dài hạn**

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Ký quỹ, ký cược	1.600.000.000	1.600.000.000
Phải thu từ hoạt động BCC (Thuyết minh 29(b))	35.122.837.267	35.122.837.267
- <i>Vốn góp BCC bãi IDI</i>	2.074.938.288	2.074.938.288
- <i>Vốn góp BCC kho DHL</i>	11.047.898.979	11.047.898.979
- <i>Ký quỹ, ký cược cho BCC</i>	22.000.000.000	22.000.000.000
	<u>36.722.837.267</u>	<u>36.722.837.267</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 Công ty không có các khoản phải thu khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi.





**8 NỢ KHÓ ĐÒI**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty đang trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 2.336.339.063 VNĐ



## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	<u>107.173.756.259</u>	<u>111.931.854.574</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	111.931.854.574	88.111.802.416
Tăng	-	29.899.844.670
Phân bổ trong kỳ/năm	<u>(4.758.098.315)</u>	<u>(6.079.792.512)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>107.173.756.259</u>	<u>111.931.854.574</u>

(\*) Đây là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng của Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn tại phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 532/TCT-KHKD ngày 1 tháng 6 năm 2016 và các phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2064 và thời hạn thanh toán khoản tiền thuê này là trong vòng 10 năm kể từ năm 2017 đến năm 2026.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	<b>Nguyên giá</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	393.875.613.683	14.886.652.347	7.031.460.070	12.668.507.745	223.000.000	428.685.233.845
	Mua trong kỳ	-	-	2.876.000.000	428.689.000	-	3.304.689.000
	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	393.875.613.683	14.886.652.347	9.907.460.070	13.097.196.745	223.000.000	431.989.922.845
	<b>Khấu hao lũy kế</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	196.893.600.205	13.498.430.571	6.645.338.478	10.454.621.765	182.116.664	227.674.107.683
	Khấu hao trong kỳ	25.393.300.182	1.274.975.000	724.702.902	600.474.964	33.450.002	28.026.903.050
	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	222.286.900.387	14.773.405.571	7.370.041.380	11.055.096.729	215.566.666	255.701.010.733
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	196.982.013.478	1.388.221.776	386.121.592	2.213.885.980	40.883.336	201.011.126.162
	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	171.588.713.296	113.246.776	2.537.418.690	2.042.100.016	7.433.334	176.288.912.112

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 120.414.003.923 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 134.155.246.979 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 38.286.264.299 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33.966.384.299 Đồng).



10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	5.451.521.818
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.309.855.149
Khấu hao trong kỳ	75.000.001
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	5.384.855.150
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	141.666.669
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	66.666.668

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 5.251.521.818 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.251.521.818 Đồng).

10  
 CÔNG  
 TỶ  
 CỔ  
 PHẦN  
 ICD  
 TÂN  
 CẢNG  
 SÓNG  
 THẦN  
 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	17.347.257.015	17.347.257.015	20.885.136.392	20.885.136.392
Công ty TNHH ITL Bình Dương	3.592.801.008	3.592.801.008	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hoàng Lương Sơn	1.877.763.213	1.877.763.213	1.506.298.263	1.506.298.263
Công ty Cổ phần Kho bãi Trung Thành	1.487.597.714	1.487.597.714	1.382.797.229	1.382.797.229
Công ty TNHH Thạnh Long	764.434.472	764.434.472	1.555.789.769	1.555.789.769
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ Vận tải Ánh Dương	-	-	686.911.500	686.911.500
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Tân Đại Hưng Thịnh	-	-	2.165.346.000	2.165.346.000
Công ty Cổ phần Phụ kiện và Nhà Thép Nhất	-	-	2.087.377.975	2.087.377.975
Khác	9.624.660.608	9.624.660.608	11.500.615.656	11.500.615.656
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	10.653.640.924	10.653.640.924	56.100.277.894	56.100.277.894
	<u>28.000.897.939</u>	<u>28.000.897.939</u>	<u>76.985.414.286</u>	<u>76.985.414.286</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp/ (phải thu) trong kỳ VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.9.2022 VND
<b>a) Phải nộp</b>						
Thuế GTGT	217.569.782	22.662.655.254	(14.193.407.269)	(7.526.372.741)		1.160.445.026
Thuế TNDN	1.618.106.800	9.790.450.420	-	(8.067.048.975)		3.341.508.245
Thuế thu nhập cá nhân	70.793.670	1.171.343.079	-	(1.772.299.061)	28.690.824	-
Khác	-	221.417.367	-	(221.417.367)		-
	<u>1.906.470.252</u>	<u>33.845.866.120</u>	<u>(14.193.407.269)</u>	<u>(17.587.138.144)</u>	<u>28.690.824</u>	<u>4.501.953.271</u>
<b>a) Phải thu</b>						
Thuế TNCN	-	-	-	-	28.690.824	28.690.824

HỒ SƠ 32 34 4/2011



**13 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí sử dụng đất (Thuyết minh 29(b)) (*)	30.915.311.253	28.199.909.600
Chi phí sửa chữa thường xuyên	-	828.439.000
Chi phí du lịch	-	-
Chi phí đồng phục	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí quà tặng khách hàng	-	573.173.090
Chi phí vận chuyển	30.150.000	2.427.511.793
Khác	13.656.584.766	1.195.467.589
	<u>44.602.046.019</u>	<u>33.224.501.072</u>

(\*) Đây là khoản chi phí sử dụng đất phải trả tăng thêm được trích lập theo Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17/11/2020.

**15 PHẢI TRẢ KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Nhận ký quỹ, ký cược	3.498.403.000	3.987.403.000
Kinh phí công đoàn	295.399.711	256.975.372
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	246.495.845	467.987.968
Thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS")	-	203.400.000
Khác	-	100.000.000
	<u>4.229.349.980</u>	<u>5.015.766.340</u>

**(b) Dài hạn**

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH ITL Bình Dương	41.458.333.347	43.333.333.344
Công ty TNHH Logitem Việt Nam	27.407.600.710	27.407.600.710
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	6.420.612.000	6.420.612.000
Khác	2.540.497.230	2.450.497.230
	<u>99.827.043.287</u>	<u>101.612.043.284</u>

Khoản phải trả khác dài hạn là khoản nhận ký quỹ, ký cược từ khách hàng liên quan đến các hợp đồng cho thuê kho.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN**

Mẫu số B 09a – DN

16	VAY	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.9.2022 VND
(a)	Ngắn hạn				
	Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	19.520.000.000	9.760.000.000	(9.760.000.000)	19.520.000.000
(b)	Dài hạn				
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.9.2022 VND
		63.461.905.479	-	(14.640.000.000)	48.821.905.479



**16 VAY (tiếp theo)**

(\*) Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	19.520.000.000	19.520.000.000
Từ 1 - 5 năm	29.301.905.479	43.941.905.479
	<u>48.821.905.479</u>	<u>63.461.905.479</u>

Khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 016D18 ngày 27 tháng 12 năm 2018 (Kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 041K18 ngày 26 tháng 07 năm 2018) cho vay thanh toán tiền xây dựng dự án kho phục vụ khách hàng Công ty Cổ phần giao nhận và vận chuyển Indo Trần ("ITL"). Thời hạn của khoản vay là 84 tháng, lãi suất cho vay dài hạn cố định trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,1%, kể từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất cho vay dài hạn điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất của khoản vay trong năm 2022 là 7,8%.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp: (i) Quyền khai thác và các quyền tài sản khác đối với toàn bộ tài sản thuộc Dự án; (ii) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thuê thành lập trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với ITL; Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng giữa ITL, Công ty TNHH ITL Bình Dương; Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác điều hành trung tâm kho bãi tại ICD Tân Cảng Sóng Thần với Công ty TNHH ITL Bình Dương; (iii) Toàn bộ thiết bị, tường bao, cột kèo, mái tôn và các kết cấu khác thuộc Dự án.

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng sửa chữa lớn	5.664.913.208	-

Dự phòng sửa chữa lớn là khoản dự phòng Công ty trích lập cho việc sửa chữa, cải tạo công trình phụ trợ nhà kho và đường bãi theo kế hoạch sửa chữa TSCĐ được phê duyệt theo kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm.

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.9.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.008.672	-	12.008.672	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.008.672	-	12.008.672	-





## 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.9.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	61.244.230.000	51	61.244.230.000	51
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	43.533.550.000	36,25	43.533.550.000	36
Khác	15.308.940.000	12,75	15.308.940.000	13
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.086.720.000</b>	<b>100</b>	<b>120.086.720.000</b>	<b>100</b>

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.008.672	120.086.720.000	<b>120.086.720.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.008.672	120.086.720.000	<b>120.086.720.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.008.672	120.086.720.000	<b>120.086.720.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

78  
NG  
: PI  
: C  
NO  
NO  
N-T

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – SÓNG THẦN

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	120.086.720.000	16.933.495.233	44.879.255.811	181.899.471.044
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	46.066.899.527	46.066.899.527
Chia cổ tức	-	-	(40.829.484.800)	(40.829.484.800)
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(244.200.000)	(244.200.000)
Hoàn từ quỹ thường điều hành năm 2019	-	-	237.500.000	237.500.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.421.706.208	(5.421.706.208)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(12.522.042.074)	(12.522.042.074)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	120.086.720.000	22.355.201.441	32.166.222.256	174.608.143.697
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	41.913.979.223	41.913.979.223
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(435.000.000)	(435.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	21.488.939.224	(21.488.939.224)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(8.336.690.466)	(8.336.690.466)
Chi trả cổ tức năm 2021	-	-	(22.816.476.800)	(22.816.476.800)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022	120.086.720.000	43.844.140.665	21.003.094.989	184.933.955.654

(\*) Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS của Công ty được trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 53/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

**20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.9.2022</b>	<b>30.9.2021</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	41.913.979.223	37.283.681.391
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.336.690.466)	(10.910.230.727)
	<u>33.577.288.757</u>	<u>26.373.450.664</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.008.672	12.008.672
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.796</u>	<u>2.196</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 9 tháng dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 546.088,62 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.583,91 Đô la Mỹ).

**Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32.



## 22 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	259.952.178.410	173.706.491.471
Doanh thu thuần về BCC	7.934.242.041	7.618.692.517
	<u>267.886.420.451</u>	<u>251.918.687.339</u>

## 23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 32)
Giá vốn cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	182.915.147.856	168.814.730.575
Giá vốn của BCC	4.494.020.119	4.514.751.751
	<u>187.409.167.975</u>	<u>173.329.482.326</u>

## 24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Lãi tiền vay	4.221.051.498	5.250.174.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.147.640	1.578.952
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	14.793.232
	<u>4.230.199.138</u>	<u>5.266.546.382</u>

## 25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.449.673	225.199.957
Các chi phí khác	357.160.215	1.575.000.000
	<u>773.609.888</u>	<u>1.800.199.957</u>

## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Chi phí nhân viên	10.174.605.003	10.631.250.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.943.742.071	8.736.403.749
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.041.220.089	2.946.657.715
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	586.186.427	403.778.291
Chi phí công cụ, dụng cụ	339.435.211	546.872.890
Thuế, phí và lệ phí	260.874.910	145.382.532
Khác	9.245.516.018	9.315.327.153
	<u>27.591.579.729</u>	<u>32.725.672.333</u>

## 27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.392.474.029	46.617.110.947
Thuế tính ở thuế suất 20%	10.478.494.806	9.323.422.189
Chi phí không được khấu trừ	-	10.007.367
Khác	-	2.873.509
Chi phí TNDN (*)	<u>10.478.494.806</u>	<u>9.336.303.065</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ 6 tháng được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.096.601.981	980.854.952
Chi phí nhân viên	32.226.640.488	32.823.407.904
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.101.903.051	28.853.309.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.391.506.457	115.074.902.308
Chi phí khác	23.957.705.615	30.122.880.268
	<u>215.774.357.592</u>	<u>207.855.354.616</u>



**29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (“Công ty mẹ”) do sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty.

Ngoài ra trong kỳ/năm, Công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Unithai Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2022 VND	30.9.2021 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	14.609.443.091	33.044.094.279
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	1.293.177.628	1.050.327.524
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.243.528.606	1.465.245.816
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	693.859.689	684.593.757
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	659.313.520	425.744.149
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	185.667.424	321.703.635
	<u>18.684.989.958</u>	<u>36.991.709.160</u>



## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.9.2022</u> VND	<u>30.9.2021</u> VND
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	5.270.683.889	8.280.421.832
Công ty cổ phần tiếp vận Quốc tế cảng Cát Lái	479.700.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	246.690.000	308.820.000
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	134.306.481	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	345.247.271	3.255.616.954
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	-	8.500.000
	<u>6.476.627.641</u>	<u>11.853.358.786</u>
<b>iii) Thuê cơ sở hạ tầng</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	4.758.098.315	7.545.147.480
<b>iv) Chi phí sử dụng đất quốc phòng và phương tiện sản xuất</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	18.918.577.479	19.036.069.557
<b>v) Chia cổ tức</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.636.403.168	20.823.038.200
Công ty Cổ phần Hàng hải Á Châu	8.270.972.840	14.801.407.000
	<u>19.907.376.008</u>	<u>35.624.445.200</u>

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	126.511.200	7.091.941.738
Công ty cổ phần tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	1.274.143.487	377.853.962
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	256.460.959	251.017.711
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	32.059.000	113.130.000
Công ty TNHH Một thành viên Tân Cảng Millennium	996.673	3.383.765
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt nam	142.766.242	104.653.502
	<u>1.832.937.561</u>	<u>7.941.980.678</u>
<b>ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	8.442.903.999	12.746.445.646
Công ty Cổ phần Maruzen Unithai Việt Nam	2.000.000	-
	<u>8.444.903.999</u>	<u>12.746.445.646</u>
<b>iii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	<u>35.122.837.267</u>	<u>35.122.837.267</u>

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.015.721.220	45.526.166.149
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	4.756.514.704	4.624.998.168
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Tân Cảng	-	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	736.354.000	1.384.679.077
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	-	4.467.751.500
Công ty TNHH Phát Triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	30.711.000	45.549.500
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	114.340.000	26.470.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	-	24.663.500
	<u>10.653.640.924</u>	<u>56.100.277.894</u>

## v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>44.535.616.019</u>	<u>28.199.909.600</u>
------------------------------------------------	-----------------------	-----------------------

## 30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.9.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	29.899.844.670	29.899.844.670
Từ 1 đến 5 năm	97.174.495.177	119.599.378.680
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>127.074.339.847</u>	<u>149.499.223.350</u>

## 31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

## 31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)



*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

**32 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Trong năm 2021, Công ty đã quyết định điều chỉnh một số sai sót kế toán liên quan đến việc ghi nhận thêm doanh thu cho thuê kho và giá vốn dịch vụ cho thuê kho tương ứng từ hoạt động BCC. Do đó Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021. Chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày 31.12.2021 VND</b>
Tăng phải trả người bán ngắn hạn	4.624.998.168
Giảm phải trả ngắn hạn khác	(4.624.998.168)
	4.624.998.168
	<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 VND</b>
Tăng doanh thu cung cấp dịch vụ	18.531.875.466
Tăng giá vốn dịch vụ cung cấp	18.531.875.466
	18.531.875.466

Ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính kỳ 9 tháng kết thúc 30 tháng 9 năm 2021 như sau:

Bảng cân đối kế toán

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	
<b>Mã số</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
311	Phải trả người bán ngắn hạn	72.360.416.118	4.624.998.168	76.985.414.286
319	Phải trả ngắn hạn khác	9.640.764.508	(4.624.998.168)	5.015.766.340
		82.001.180.626	0	82.001.180.626



32 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	241.005.504.390	18.531.875.466	259.537.379.856
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	241.005.504.390	18.531.875.466	259.537.379.856
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(154.797.606.860)	(18.531.875.466)	(173.329.482.326)



Đinh Anh Huy  
Người lập



Nguyễn Văn Hựu  
Kế toán trưởng




Trần Trí Dũng  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 10 năm 2022

